| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUỲNH LƯU**<br>**TỈNH NGHỆ AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 78/2019/QĐST-DS | *Quỳnh Lưu, ngày 26 tháng 7 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

## CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH NGOÀI TÒA ÁN

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

***Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:*Ông Hồ Sỹ Mạnh

***Thư ký phiên họp:*** Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên họp:*** Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quỳnh Lưu mở phiên họp xét công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thụ lý số 75/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án"; theo quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 94/2019/QĐST-DS ngày15 tháng 7 năm 2019.

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 – Có mặt.

Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện Q, Nghệ An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Ngọc L, sinh năm 1977 – Có mặt.

Nơi cư trú: Xóm A, xã P, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

## NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án với nội dung: Chị Phạm Ngọc L có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị T số tiền gốc theo giấy vay nợ ngày 15/10/2011 (âm lịch) là 210.000.000 đồng và ngày 03/12/2011 (âm lịch) là 150.000.000 đồng. Tổng hai lần vay là 360.000.000 đồng và tiền lãi 200.000.000 đồng. Tổng số tiền mà chị L có nghĩa vụ trả cho chị T là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng).

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An nhận định:

[1] Ngày 15/10/2011 (âm lịch) chị Phạm Ngọc L vay của chị Nguyễn Thị T số tiền 210.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 1%/tháng. Ngày 03/12/2011 (âm lịch) chị Phạm Ngọc L vay của chị Nguyễn Thị T số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 1%/tháng. Nhưng đến nay chị L vẫn chưa trả số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho chị T.

Theo biên bản hòa giải thành lập vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 27/6/2019 do bà Lê Thị Thanh Thủy là hòa giải viên của Trung tâm hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An thì chị Phạm Ngọc L nhất trí trả nợ cho chị Nguyễn Thị T tổng số tiền là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó số tiền gốc là 360.000.000 đồng và tiền lãi 200.000.000 đồng.

[2] Nội dung mà các bên thỏa thuận ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 27/6/2019 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, thỏa thuận không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ 3.

Tại phiên họp đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu quan điểm:

Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 416,417 và Điều 419 BLTTDS; Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự để chấp nhận yêu cầu của đương sự. Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án cụ thể như sau: Chị Phạm Ngọc L có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị T tổng số tiền là là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó tiền gốc là 360.000.000đồng và tiền lãi suất 200.000.000 đồng.

Lệ phí Tòa án: Áp dụng Điều 149 của BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người yêu cầu phải chịu lệ phí theo quy định.

Do đó, có căn cứ để công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và chị Phạm Ngọc L.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27, Điều 149, Điều 416,417, 419 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thụ lý số 75/2019/TLST-DS, ngày 04 tháng 7 năm 2019, cụ thể như sau:

Chị Phạm Ngọc L có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T tổng số tiền gốc của hai lần vay (theo giấy vay tiền ngày 15/10/2011 (âm lịch) và ngày 03/12/2011 âm lịch) là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó tiền gốc là 360.000.000 đồng và tiền lãi suất 200.000.000 đồng.

**Điều 2.** Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ ( Ba trăm nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0004133 ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị

theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

**Điều 4:** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND h.Quỳnh Lưu;
- CCTHADSh.Quỳnh Lưu;
- TAND tỉnh Nghệ an.
- Lưu: VT, hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Đã ký**

**Hồ Sỹ Mạnh**

***Hướng dẫn sử dụng mẫu số 32-VDS:***

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định.

(3) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(4) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(5) và (15) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự.

(6) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(7) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu. Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản ủy quyền ngày…. tháng…. năm…..".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, địa chỉ là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, địa chỉ ……là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...).

(8) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu. Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(9) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (6).

(10) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (7).

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tóm tắt nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(13) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận đơn yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(14) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan (nếu có) để ra quyết định.

(16) Ghi nội dung thỏa thuận của các đương sự tại Biên bản hòa giải thành ngoài Tòa án.